TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 380/2023/HS-ST
Ngày: 16/8/2023.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Mai Tâm Quyên.

Thẩm phán: Ông Phan Thanh Nguyễn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Lâm Danh.

2. Bà Võ Thị Nam.

3. Bà Võ Thị Thanh Tâm.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Minh Phước - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 489/2023/HSST ngày 30/6/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3076/2023/QĐXXST-HS ngày 01/8/2023 đối với bị cáo:

Võ Thị H, sinh năm 1980 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: D6/5 Tổ 13, Ấp D, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 11/12; nghề nghiệp: không; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Thành Đ và bà Trần Thị N (đều đã chết); chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: không; Bị bắt, tạm giam ngày 25/3/2022 (có mặt).

Người bào chữa: Luật sư Lê Tiến M thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Võ Thị H (có mặt).

Bị hại:

1. Bà Huỳnh Thị Duy H1, sinh năm: 1976; trú tại: Nhà không số, Tổ G, Ấp D, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: C A, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bà Trương Thị Ngọc Đ1, sinh năm: 1982; trú tại: Nhà không số, Tổ A, Ấp C, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số nhà F, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1965; trú tại: A V, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị S1, sinh năm: 1959; trú tại: D ấp D, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Hoàng L (Nguyễn Văn L1) sinh năm 1974; trú tại: Q, C, Nam Định (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Võ Thị H làm nghề kinh doanh bất động sản, năm 2018, H biết thửa đất số 1154, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: tổ G, ấp D, xã V, huyện B do bà Trần Thị S1 là chủ sở hữu, bà S1 tự phân lô bán nền đất, trong đó có 02 lô đất, diện tích 4x14m và 5x14m bằng hình thức viết giấy tay. Giữa năm 2018, H giới thiệu cho bà Nguyễn Thị S mua lại 02 lô đất trên từ bà S1. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà S đã đưa cho H 02 bộ hồ sơ nhà đất của 02 lô đất trên để nhờ H vẽ lại bản đồ ranh giới, gồm: 02 bản sao y chứng thực giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số AĐ: 852029, 01 bản phô tô Quyết định số 4074/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện B về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, 02 bản gốc bản đồ hiện trạng vị trí ngày 24/10/2007, 01 bản sao y chứng thực CMND, sổ hộ khẩu mang tên Trần Thị S1.

Do cần tiền tiêu xài và trả nợ, từ 02 bộ hồ sơ bà S đưa, H đã giả chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của bà Trần Thị S1 để ký hợp đồng mua bán sang nhượng nhà đất (hợp đồng viết tay) cho H, với nội dung "bà Trần Thị S1 đồng ý bán lại cho Võ Thị H một phần đất có diện tích: 14x9m, với giá 750.000.000 đồng", mặt phía sau hợp đồng H tự ghi nội dung "Hôm nay ngày 18/11/2017, tôi tên là Trần Thị S1 là chủ thửa đất trên. Tôi hủy 02 bộ hồ sơ xã ký và ký lại bán cho chị Võ Thị H 01 bộ giấy tờ tay diện tích là 9x14m là thật, nếu sau này có ai tranh chấp tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật", Hồng tự ký tên S1 và viết họ tên Trần Thị S1 và ghi thêm nội dung "Hôm nay, ngày 18/4/2016, bà Trần Thị S1 đồng ý bán lại cho Võ Thị H một căn nhà và đất có diện tích: 5x14m, với giá 490.000.000 đồng", mặt phía sau hợp đồng, H tự ghi nội dung "Bộ hồ sơ này là hồ sơ xã ký năm 2004 nhưng vì mua chung nên hôm nay tôi viết ký bán giấy tay lại lô đất này là 5x14m. Nếu sau này có ai tranh chấp hay thưa kiện tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm, tôi chỉ chịu trách nhiệm với hồ sơ này vì hồ sơ xã tôi đã hủy không còn giá trị nữa", Hồng tự ký tên S1 và viết họ tên Trần Thị S1, làm cho nhiều người tin H là người sở hữu các nền đất nêu trên. Bằng thủ đoạn này, H đã chiếm đoạt tiền của các bị hại, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Với bộ hồ sơ gốc nhà đất gồm: 01 bản sao y chứng thực giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số AĐ: 852029, 01 bản phô tô Quyết định số 4074/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện B về việc cho phép chuyển mục

đích sử dụng đất nông nghiệp, 01 bản gốc bản vẽ sơ đồ nhà, đất ngày 30/12/2019, 01 bản sao y chứng thực CMND, sổ hộ khẩu của bà Trần Thị S1, và 01 bản hợp đồng sang nhượng nhà đất ghi ngày 18/11/2017, giữa bà Trần Thị S1 và Võ Thị H do Hồng tự làm ra. Ngày 13/4/2020, tại Văn phòng T huyện H, H đã dùng bộ hồ sơ này để ký giấy nhận đặt cọc để chuyển nhượng lô đất với diện tích 4x14m cho bà Huỳnh Thị Duy H1, với giá tiền là 950.000.000 đồng. Bà H1 đã giao cho H số tiền 450.000.000 đồng. Ngày 14/4/2020, H và bà H1 ký văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở (văn bản viết tay) đối với phần đất diện tích 4x14m. Ngày 25/4/2020, H có viết giấy xác nhận đã nhận thêm tiền của bà H1 số tiền 300.000.000 đồng trên giấy nhận cọc ngày 13/4/2020. Tổng cộng, H đã nhận của bà H1 số tiền 750.000.000 đồng, và thỏa thuận số tiền còn lại là 200.000.000 đồng, bà H1 sẽ thanh toán vào ngày 30/01/2021. H giao cho bà H1 toàn bộ bản phô tô hồ sơ nhà đất trên để bà H1 làm tin. Ngày 14/5/2020, thông qua người giới thiệu (không nhớ họ tên, lai lịch), H tiếp tục sử dụng bộ hồ sơ gốc đối với nhà đất trên thế chấp cho ông Nguyễn Hoàng L2 để vay số tiền 300.000.000 đồng, H dùng số tiền này trả nợ. Khi bị bà S phát hiện, H đưa cho bà S số tiền 100.000.000 đồng. Hiện lô đất trên vẫn do bà Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng.

Vụ thứ hai: Với bộ hồ sơ gốc nhà đất gồm: 01 bản sao y chứng thực giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số AĐ: 852029, 01 bản phô tô Quyết định số 4074/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện B về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, 01 bản gốc bản vẽ sơ đồ nhà, đất ngày 24/10/2007, và 01 bản sao y chứng thực CMND, sổ hộ khẩu của bà Trần Thị S1 và 01 bản hợp đồng sang nhượng nhà đất ghi ngày 18/4/2016, giữa bà Trần Thị S1 và Võ Thị H do Hồng tự làm ra. Ngày 16/5/2020, H đã dùng bộ hồ sơ này để ký giấy nhận đặt cọc để chuyển nhượng lô đất với diện tích 5x14m cho bà Trương Thị Ngọc Đ1, với giá tiền là 510.000.000 đồng. Bà Đ1 tin và đã giao cho H số tiền 110.000.000 đồng. Ngày 20/5/2020, H và bà Đ1 ký văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở (văn bản viết tay) đối với phần đất trên. Ngày 21/5/2020, H và bà Đ1 đến Văn phòng Thừa Phát Lại huyện H lập Vi bằng về việc ghi nhận bà Đ1 đã giao cho H số tiền 400.000.000 đồng và H đã giao toàn bộ giấy tờ nhà đất trên cho bà Đ1 giữ trong khi lô đất trên vẫn do bà Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng.

Ngày 24/8/2020 và ngày 28/8/2020, bà H1 và bà Đ1 có đơn tố cáo Võ Thị H. Ngày 26/6/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H khởi tố vụ án hình sự, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Ngày 25/3/2022, H bị bắt theo Quyết định truy nã số 242-60 ngày 24/3/2022.

Tại Cơ quan điều tra, Võ Thị H đã khai nhận hành vi phạm tội như trên.

Tại Bản kết luận giám định số 788/KLGĐ-TT ngày 10/3/2021 của Phòng K Công an Thành phố H, kết luận:

"Hai dấu vân tay đứng tên Võ Thị H trên Hợp đồng mua bán sang nhượng đất không đề ngày tháng năm, giữa bên bán là bà Trần Thị S1 và bên mua là Võ

Thị H; hợp đồng mua bán đất đề ngày 18/4/2016, giữa bên bán là bà Trần Thị S1 và bên mua là Võ Thị H; giấy nhận cọc đề ngày 13/4/2020, giữa bên bán là Võ Thị H và bên mua là bà Huỳnh Thị Duy H1; giấy nhận cọc đất đề ngày 16/5/2020, giữa bên nhận cọc là Võ Thị H và bên đặt cọc là bà Trương Thị Ngọc Đ1; Vi bằng số 2904 đề ngày 13/4/2020, ghi nhận sự kiện giao nhận tiền giữa bà Huỳnh Thị Duy H1 và Võ Thị H; Vi bằng số 4302 đề ngày 21/5/2020, ghi nhận sự kiện giao nhận tiền giữa bà Trương Thị Ngọc Đ1 và Võ Thị H cần giám định so với dấu vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải của Võ Thị H dùng làm mẫu so sánh trên Tờ khai CMND số 023224066 đứng tên Võ Thị H và Công văn số 7300 ngày 09/12/2020 của Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ C về việc trả lời yêu cầu tra cứu thông tin của đối tượng Võ Thị H là dấu vân tay của cùng một người. Không đủ cơ sở kết luận giám định chữ ký và chữ viết họ tên Võ Thị H trên các tài liệu trên có phải do cùng một người viết và ký ra hay không

Chữ ký đứng tên Trần Thị S1 trên Hợp đồng mua bán sang nhượng đất không đề ngày tháng năm, giữa bên bán là bà Trần Thị S1 và bên mua là Võ Thị H; hợp đồng mua bán đất đề ngày 18/4/2016, giữa bên bán là bà Trần Thị S1 và bên mua là Võ Thị H cần giám định so với chữ ký đứng tên Trần Thị S1 dùng làm mẫu so sánh trên Biên bản ghi lời khai và biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị S1 đề ngày 09/12/2020, không phải do cùng một người ký ra.

Hai dấu vân tay đứng tên Trần Thị S1 trên Hợp đồng mua bán sang nhượng đất không đề ngày tháng năm, giữa bên bán là bà Trần Thị S1 và bên mua là Võ Thị H; hợp đồng mua bán đất đề ngày 18/4/2016, giữa bên bán là bà Trần Thị S1 và bên mua là Võ Thị H so với dấu vân tay của bà Trần Thị S1 dùng làm mẫu so sánh trên Biên bản thu mẫu dấu vân tay của bà Trần Thị S1 đề ngày 09/12/2020, không phải là dấu vân tay của cùng một ngón.

Chữ ký, chữ viết và dấu vân tay đứng tên Huỳnh Thị Duy H1 trên Giấy nhận cọc đất đề ngày 13/4/2020, giữa bên bán là Võ Thị H và bên mua là bà Huỳnh Thị Duy H1; Vi bằng số 2904 đề ngày 13/4/2020, ghi nhận sự kiện giao nhận tiền giữa bà Huỳnh Thị Duy H1 và Võ Thị H cần giám định so với chữ ký và chữ viết họ tên Huỳnh Thị Duy H1 dùng làm mẫu so sánh trên Biên bản ghi lời khai, biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết và biên bản thu mẫu dấu vân tay của bà Huỳnh Thị Duy H1 đề ngày 01/12/2020, do cùng một người ký và viết ra, là dấu vân tay của cùng một người.

Chữ ký, chữ viết họ tên Trương Thị Ngọc Đ1 và dấu vân tay đứng tên Trương Thị Ngọc Đ1 trên Giấy nhận cọc đất đề ngày 16/5/2020, giữa bên nhận cọc là Võ Thị H và bên đặt cọc là bà Trương Thị Ngọc Đ1; Vi bằng số 4302 đề ngày 21/5/2020, ghi nhận sự kiện giao nhận tiền giữa bà Trương Thị Ngọc Đ1 và Võ Thị H cần giám định so với chữ ký và chữ viết họ tên Trương Thị Ngọc Đ1 dùng làm mẫu so sánh trên Biên bản ghi lời khai, biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết và biên bản thu mẫu dấu vân tay của bà Trương Thị Ngọc Đ1 đề ngày 02/12/2020, do cùng một người ký và viết ra, là dấu vân tay của cùng môt người".

Vật chứng vụ án đã thu giữ các giấy tờ, tài liệu do H tự làm giả và các tài liệu do bà Nguyễn Thị S giao nộp.

Về trách nhiệm dân sự:

- Bà Nguyễn Thị S yêu cầu Võ Thị H bồi thường dân sự số tiền 300.000.000 đồng là số tiền bà S đã đưa cho ông Nguyễn Hoàng L2 để lấy lại bộ hồ sơ giấy tờ nhà đất có diện tích 4x14m mà H đã thế chấp. Bà S xác nhận đã được H trả 100.000.000 đồng nên còn yêu cầu trả lại 200.000.000 đồng.

- Bà Huỳnh Thị Duy H1 yêu cầu Võ Thị H bồi thường số tiền 750.000.000 đồng.

- Bà Trương Thị Ngọc Đ1 yêu cầu Võ Thị H bồi thường số tiền 510.000.000 đồng. Bà Đ1 xác nhận trong quá trình giải quyết vụ việc, bà Đ1 đã nhận được số tiền 255.000.000 đồng do bà S đưa để chuộc lại các giấy tờ mua bán giữa bà Đ1 và Võ Thị H.

Tại bản Cáo trạng số 383/CTr-VKS-P2 ngày 28/7/2022, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Võ Thị H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo Võ Thị H đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nêu. Bị cáo thừa nhận việc Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là đúng, không oan sai.

Các bị hại có mặt và bị hại vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại giai đoạn điều tra đã yêu cầu bị cáo phải trả lại các khoản tiền mà bị cáo H đã chiếm đoạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau khi phân tích lời khai của bị cáo, cùng với các tình tiết, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Võ Thị H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt Võ Thị H từ 13 đến 14 năm tù. Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo H phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho bà Huỳnh Thị Duy H1 750.000.000 đồng, bà Trương Thị Ngọc Đ1 510.000.000 đồng, buộc bị cáo H phải trả lại số tiền 200.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị S.

Luật sư Lê Tiến M trình bày bài bào chữa cho bị cáo Võ Thị H thống nhất về tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố. Chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu, nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo làm môi giới bất động sản nhưng không am hiểu các kiến thức về bất động sản dẫn đến sai phạm; mẹ của bị cáo có công với cách mạng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm x, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 giảm nhẹ hình phạt cho bị

cáo dưới mức mà Viện kiểm sát đã đề nghị để bị cáo sớm trở về khắc phục hậu quả cho bị hại.

Bị cáo Võ Thị H đồng ý với bài bào chữa của luật sư, không tranh luận gì thêm.

Trong phần nói lời sau cùng, bị cáo Võ Thị H thể hiện sự ăn năn, hối cải về những gì mình đã gây ra, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về gia đình, hòa nhập xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của của cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Võ Thị H, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị cáo đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, nhục hình. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Võ Thị H đã khai nhận toàn bộ những hành vi do bị cáo gây ra như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định: H là người môi giới cho bà Nguyễn Thị S mua thửa đất số 1154, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: tổ G, ấp D, xã V, huyện B có 2 lô đất diện tích 4x14m và 5x14m của bà Trần Thị S1, hợp đồng mua bán bằng giấy tay. Sau đó, bà S đã đưa cho H 02 bộ hồ sơ nhà đất của 02 lô đất trên để nhờ H vẽ lại bản đồ ranh giới, gồm: 02 bản sao y chứng thực giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số AĐ: 852029, 01 bản phô tô Quyết định số 4074/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện B về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, 02 bản gốc bản đồ hiện trạng vị trí ngày 24/10/2007, 01 bản sao y chứng thực CMND, sổ hộ khẩu mang tên Trần Thị S1. Sau khi nhận được 02 bộ hồ sơ, H đã giả chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của bà Trần Thị S1 để ký hợp đồng mua bán bằng tay sang nhượng nhà đất với nội dung bà Trần Thị S1 bán lại đất cho H và hủy các hợp đồng mua bán giữa bà S1 và bà S.

Ngày 13/4/2020, tại Văn phòng Thừa Phát Lại huyện H, H sử dụng bộ hồ sơ có hợp đồng mua bán giả giữa bà S1 và H, ký giấy nhận đặt cọc để chuyển nhượng lô đất với diện tích 4x14m cho bà Huỳnh Thị Duy H1, với giá tiền là 950.000.000 đồng. Bà H1 tin H là chủ sở hữu của lô đất nên đã đưa cho H số tiền 750.000.000 đồng.

Ngày 16/5/2020, H tiếp tục dùng bộ hồ sơ giả để ký giấy nhận đặt cọc chuyển nhượng lô đất với diện tích 5x14m cho bà Trương Thị Ngọc Đ1 và nhận của bà Đ1 số tiền cọc 110.000.000 đồng. Đến ngày 21/5/2020, tại Văn phòng T huyện H, sau khi lập Vi bằng bà Đ1 tiếp tục giao cho H số tiền 400.000.000 đồng.

Bị cáo Võ Thị H đã dùng thủ đoạn gian dối đưa ra các thông tin giả, làm cho các bị hại tưởng là thật để chiếm đoạt tổng số tiền 1.260.000.000 đồng. Với các hành vi trên, xét đã có cơ sở để kết tội bị cáo Võ Thị H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bản cáo trạng đã truy tố và lời luận tội của kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến việc quản lý đất đai của Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Bản thân bị cáo nhận thức được việc dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng xuất phát từ động cơ tư lợi bị cáo đã cố ý phạm tội; phạm tội thuộc trường hợp từ 02 lần trở lên, bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Vì vậy, cần thiết phải xử phạt bị cáo với mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra để răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự nên áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ cho bị cáo Võ Thị H một phần hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị cáo Võ Thị H đã chiếm đoạt của bà Huỳnh Thị Duy H1 số tiền 750.000.000 đồng; của bà Trương Thị Ngọc Đ1 số tiền 510.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.260.000.000 đồng. Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, buộc bị cáo phải trả lại cho các bị hại các khoản tiền đã chiếm đoạt trên.

- Tại phiên tòa bị cáo Võ Thị H đã tự nguyện đồng ý trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 200.000.000 đồng là khoản tiền mà bà S đã đưa cho ông Nguyễn Hoàng L2 để chuộc lại bộ hồ sơ giấy tờ nhà đất có diện tích 4x14m mà H đã thế chấp. Xét đây là sự tự nguyện của các bên không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Tại đơn xin xét xử vắng mạt, bà Trương Thị Ngọc Đ1 xác nhận trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ1 đã được bà Nguyễn Thị S trả cho số tiền 255.000.000 đồng. Bà Đ1 đồng ý trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 255.000.000 (hai trăm năm mươi lăm triệu) đồng, sau khi bị cáo Võ Thị H trả đủ

số tiền 510.000.000 đồng, bà S đồng ý với yêu cầu trên của bà Đ1. Xét đây là sự tự nguyện của các bên không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với giao dịch thế chấp, vay mượn tiền giữa bị cáo Võ Thị H và ông Nguyễn Hoàng L2, do không lấy được lời khai của ông L2 nên Hội đồng xét xử chưa có căn cứ để giải quyết.

[6] Về xử lý vật chứng:

- Đối với các tài liệu giấy tờ là bản chính hợp đồn chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị S giao nộp, đây là các tài liệu chứng minh các giao dịch mua bán giữa bà Trần Thị S1 với bà S và những người liên quan. Do đó, cần tách ra khỏi hồ sơ vụ án trả lại cho bà Nguyễn Thị S.

- Đối với các giấy tờ, tài liệu do H làm giả và các tài liệu, giấy tờ khác do cơ quan điều tra thu thập là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo Võ Thị H nên tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

[7] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Võ Thị H 13 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 25/3/2022.

2. Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự năm 2015:

- Buộc bị cáo Võ Thị H phải trả lại cho bà Huỳnh Thị Duy H1 số tiền 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng; trả lại cho bà Trương Thị Ngọc Đ1 số tiền 510.000.000 (năm trăm mười triệu) đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Võ Thị H đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trương Thị Ngọc Đ1 đồng ý trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 255.000.000 (hai trăm năm mươi lăm triệu) đồng, sau khi bà Đ1 nhận đủ số tiền 510.000.000 (năm trăm mười triệu) đồng do bị cáo Võ Thị H trả lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Căn cứ Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, tách ra khỏi hồ sơ vụ án trả lại cho bà Nguyễn Thị S các giấy tờ, tài liệu sau:

- 02 (hai) bản sao chứng thực Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, số vào sổ H01222/7013923, ngày 27/4/2006.

- 01 (một) bản chính hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/10/2007, giữa bên chuyển nhượng là bà Trần Thị S1 và bên nhận chuyển nhượng là ông Phan Văn L3.

- 01 (một) bản chính hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/10/2007 giữa bên chuyển nhượng là bà Trần Thị S1 và bên nhận chuyển nhượng là bà Trần Ngọc Thanh H2.

- 01 (một) bản chính hợp đồng mua bán sang nhượng đất ngày 19/5/2018, giữa bên bán là bà Trần Thị Ngọc H3 và bên mua là bà Lê Thị H4.

- 01 (một) bản chính hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không số, không ngày tháng năm, giữa bên chuyển nhượng là ông Phan Văn L3 và bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Danh N1.

- 01 (một) bản chính giấy sang nhượng đất vĩnh viễn ngày 25/11/2017, giữa bên sang nhượng là ông Nguyễn Danh N1 và bên nhận sang nhượng là bà Nguyễn Thị S.

- 01 (một) bản chính hợp đồng mua bán sang nhượng đất ngày 09/7/2018, giữa bên bán là bà Lê Thị H4 và bên mua là bà Nguyễn Thị S.

- 01 (một) bản sao chứng thực sổ hộ khẩu và CMND mang tên ông Phan Văn L3.

- 01 (một) bản sao chứng thực sổ hộ khẩu và CMND mang tên ông Nguyễn Danh N1.

- 01 (một) bản sao chứng thực sổ hộ khẩu và CMND mang tên bà Trần Ngọc Thanh H2.

- 01 (một) bản sao chứng thực sổ hộ khẩu và CMND mang tên bà Lê Thị H4.

- 02 (hai) bản chính Bản đồ hiện trạng vị trí, số hợp đồng 519ĐX/VLA-BC/2007 ngày 26/10/2007 và số hợp đồng 520ĐX/VLA-BC/2007 ngày 26/10/2007.

(Các giấy tờ, tài liệu này đang được lưu giữ trong hồ sơ vụ án, sau khi bản án có hiệu lực thi hành, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền liên hệ với bộ phận lưu trữ của Tòa án để thi hành án).

Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo Võ Thị H phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 55.800.000 (năm mươi lăm triệu tám trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 (sau đây gọi tắt là Luật thi hành án dân sự) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TC; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THA-DS; (1)
- Bị cáo; (1)
- Trại giam; (2)
- Phòng THA-HS; (1)
- Phòng PV06-CA TP.HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Sở tư pháp; (1)
- Luật sư, đương sự; (6)
- Lưu, hình sự, hồ sơ (P/24) (4)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huỳnh Mai Tâm Quyên